Từ vựng HSK 4 theo HSK 3.0

1.000 từ · Mã Đáo HSK · chữ "mới" đánh dấu từ mới có trong HSK 3.0

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1	啊	ā	a	a, ô (thán từ tỏ ngạc nhiên, tán thán)
2	爱情	àiqíng	ái tình	tình yêu
3	爱心	àixīn	ái tâm	lòng yêu thương, tấm lòng nhân ái
4	安检	ānjiǎn	an kiểm	kiểm tra an ninh mới
5	安排	ānpái	an bài	sắp xếp, bố trí
6	按	àn	án	ấn, bấm; theo, căn cứ mới
7	按时	ànshí	án thời	đúng giờ, đúng hạn
8	按照	ànzhào	án chiếu	theo, dựa theo
9	白酒	báijiǔ	bạch tửu	rượu trắng mới
10	办公	bàngōng	biện công	làm việc (văn phòng) mới
11	办理	bànlǐ	biện lý	làm thủ tục, xử lý
12	办事	bànshì	biện sự	làm việc, giải quyết công việc mới
13	棒	bàng	bổng	giỏi, cừ, tuyệt; cái gậy
14	保护	bǎohù	bảo hộ	bảo vệ
15	保证	bǎozhèng	bảo chứng	bảo đảm, cam đoan; sự bảo đảm
16	报考	bàokǎo	báo khảo	đăng ký dự thi mới
17	报名	bàomíng	báo danh	đăng ký, ghi tên
18	抱	bào	bão	ôm, bế
19	抱歉	bàoqiàn	bão khiểm	xin lỗi, áy náy
20	背	bēi	bối	đeo, cõng (trên lưng)
21	背包	bēibāo	bối bao	ba lô mới
22	北部	běibù	bắc bộ	miền bắc, phía bắc mới
23	倍	bèi	bội	lần (gấp mấy lần)
24	本科	běnkē	bản khoa	hệ đại học (chính quy)
25	本来	běnlái	bản lai	vốn dĩ, ban đầu; lẽ ra
26	笨	bèn	bổn	ngốc, đần; vụng
27	鼻子	bízi	tỵ tử	mũi
28	笔试	bǐshì	bút thí	thi viết mới
29	毕业	bìyè	tất nghiệp	tốt nghiệp
30	毕业生	bìyèshēng	tất nghiệp sinh	người đã tốt nghiệp, học sinh/sinh viên tốt nghiệp mới
31	便于	biànyú	tiện ư	tiện cho, dễ cho
32	标准	biāozhǔn	tiêu chuẩn	tiêu chuẩn; chuẩn
33	表	biǎo	biểu	bảng, biểu; đồng hồ (đeo tay); bày tỏ mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
34	表格	biǎogé	biểu cách	bảng biểu, mẫu đơn
35	表示	biǎoshì	biểu thị	biểu thị, bày tỏ, cho biết
36	表现	biǎoxiàn	biểu hiện	thể hiện, biểu hiện
37	表扬	biǎoyáng	biểu dương	khen ngợi, biểu dương
38	饼干	bǐnggān	bính can	bánh quy
39	并	bìng	tịnh	và, đồng thời; hoàn toàn (không) (并不, 并没有); gộp mới
40	并且	bìngqiě	tịnh thả	và, hơn nữa
41	播放	bōfàng	bá phóng	phát (nhạc, phim), phát sóng
42	博士	bóshì	bác sĩ	tiến sĩ
43	不必	búbì	bất tất	không cần, khỏi phải
44	不便	búbiàn	bất tiện	bất tiện, không tiện mới
45	不得不	bùdébù	bất đắc bất	đành phải, buộc phải
46	不断	búduàn	bất đoạn	không ngừng, liên tục
47	不够	búgòu	bất cú	không đủ mới
48	不管	bùguǎn	bất quản	bất kể, dù
49	不光	bùguāng	bất quang	không chỉ, không những mới
50	不过	búguò	bất quá	nhưng, có điều; chẳng qua chỉ
51	不仅	bùjǐn	bất cận	không chỉ, không những
52	不论	búlùn	bất luận	bất luận, dù mới
53	不满	bùmǎn	bất mãn	bất mãn, không hài lòng mới
54	不如	bùrú	bất như	không bằng, thua
55	步	bù	bộ	bước mới
56	部	bù	bộ	bộ, phần; bộ (cơ quan); (lượng từ) bộ (phim), chiếc (điện thoại) mới
57	部分	bùfen	bộ phân	bộ phận, phần
58	部门	bùmén	bộ môn	bộ phận, phòng ban, ngành
59	擦	cā	sát	lau, chùi; xoa
60	猜	cāi	sai	đoán
61	材料	cáiliào	tài liệu	tài liệu; vật liệu, nguyên liệu
62	参观	cānguān	tham quan	tham quan
63	参赛	cānsài	tham tái	tham gia thi đấu mới
64	餐厅	cāntīng	xan sảnh	nhà ăn, nhà hàng
65	操场	cāochǎng	thao trường	sân vận động, sân thể dục
66	厕所	cèsuǒ	xí sở	nhà vệ sinh
67	茶叶	cháyè	trà diệp	lá trà, lá chè mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
68	查看	chákàn	tra khán	xem xét, kiểm tra mới
69	查找	cházhǎo	tra trảo	tra tìm, tìm kiếm mới
70	差点儿	chàdiǎnr	sai điểm nhi	suýt, suýt nữa
71	产生	chǎnshēng	sản sinh	nảy sinh, sinh ra
72	厂	chǎng	xưởng	nhà máy, xưởng mới
73	场	chǎng	trường	trận, buổi, suất (lượng từ)
74	超过	chāoguò	siêu quá	vượt quá, hơn
75	车速	chēsù	xa tốc	tốc độ xe mới
76	车位	chēwèi	xa vị	chỗ đỗ xe mới
77	成功	chénggōng	thành công	thành công
78	成为	chéngwéi	thành vi	trở thành
79	诚实	chéngshí	thành thực	thành thật, trung thực
80	城	chéng	thành	thành, thành phố mới
81	乘	chéng	thừa	đi (tàu, xe); nhân (phép tính)
82	乘客	chéngkè	thừa khách	hành khách mới
83	乘坐	chéngzuò	thừa tọa	đi, ngồi (phương tiện)
84	吃惊	chījīng	cật kinh	giật mình, kinh ngạc
85	迟	chí	trì	muộn, trễ mới
86	重	chóng	trùng	lại, lần nữa; trùng, lặp
87	重新	chóngxīn	trùng tân	lại, làm lại từ đầu
88	出差	chūchāi	xuất sai	đi công tác
89	出口	chūkǒu	xuất khẩu	lối ra; xuất khẩu
90	出现	chūxiàn	xuất hiện	xuất hiện
91	出行	chūxíng	xuất hành	đi lại, đi ra ngoài mới
92	出租	chūzū	xuất tô	cho thuê mới
93	厨房	chúfáng	trù phòng	bếp, nhà bếp
94	厨师	chúshī	trù sư	đầu bếp mới
95	窗	chuāng	song	cửa sổ mới
96	窗户	chuānghu	song hộ	cửa sổ
97	吹	chuī	xuy	thổi
98	词语	cíyǔ	từ ngữ	từ ngữ
99	此	cǐ	thử	này, đây mới
100	此次	cǐcì	thử thứ	lần này mới
101	此外	cǐwài	thử ngoại	ngoài ra
102	从此	cóngcǐ	tòng thử	từ đó, từ nay

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
103	从来	cónglái	tòng lai	từ trước đến nay, xưa nay (thường đi với 不, 没)
104	从中	cóngzhōng	tòng trung	từ trong đó mới
105	粗	cū	thô	to, thô; cẩu thả mới
106	粗心	cūxīn	thô tâm	cẩu thả, bất cẩn
107	村	cūn	thôn	làng, thôn mới
108	存	cún	tồn	gửi (tiền), lưu, cất giữ
109	错过	cuòguò	thác quá	bỏ lỡ, lỡ mất mới
110	错误	cuòwù	thác ngộ	sai lầm, lỗi; sai
111	答应	dāying	đáp ưng	nhận lời, đồng ý; đáp lời
112	达到	dádào	đạt đáo	đạt đến, đạt được
113	答	dá	đáp	trả lời, đáp mới
114	答案	dáàn	đáp án	đáp án, câu trả lời
115	打败	dǎbài	đả bại	đánh bại mới
116	打工	dǎgōng	đả công	làm thuê, làm thêm
117	打扰	dǎrǎo	đả nhiễu	làm phiền, quấy rầy
118	打印	dǎyìn	đả ấn	in (tài liệu)
119	打印机	dǎyìnjī	đả ấn cơ	máy in mới
120	打招呼	dǎzhāohu	đả chiêu hô	chào hỏi
121	打折	dǎzhé	đả chiết	giảm giá
122	打针	dǎzhēn	đả châm	tiêm
123	大巴	dàbā	đại ba	xe buýt lớn, xe khách mới
124	大大	dàdà	đại đại	rất nhiều, đáng kể mới
125	大量	dàliàng	đại lượng	số lượng lớn, nhiều mới
126	大赛	dàsài	đại tái	cuộc thi lớn, giải đấu mới
127	大厅	dàtīng	đại sảnh	sảnh, đại sảnh mới
128	大约	dàyuē	đại ước	khoảng, chừng
129	大自然	dàzìrán	đại tự nhiên	thiên nhiên mới
130	待	dāi	đãi	ở lại, lưu lại mới
131	大夫	dàifu	đại phu	bác sĩ
132	袋子	dàizi	đại tử	túi, bao mới
133	戴	dài	đái	đeo, đội (mũ, kính, đồng hồ)
134	单位	dānwèi	đơn vị	đơn vị; cơ quan
135	当	dāng	đương	làm (nghề, chức); khi, lúc
136	当时	dāngshí	đương thời	lúc đó, khi ấy
137	刀	dāo	đao	dao

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
138	导游	dǎoyóu	đạo du	hướng dẫn viên du lịch; hướng dẫn du lịch
139	到底	dàodǐ	đáo để	rốt cuộc; đến cùng
140	到来	dàolái	đáo lai	đến, tới mới
141	倒	dào	đáo	đổ, rót; ngược lại, lại
142	道	dào	đạo	con đường; đạo lý; (lượng từ) câu (hỏi), món (ăn), tia, vệt mới
143	道路	dàolù	đạo lộ	đường sá, con đường mới
144	道歉	dàoqiàn	đạo khiểm	xin lỗi
145	得意	déyì	đắc ý	đắc ý
146	登机	dēngjī	đăng cơ	lên máy bay mới
147	等	děng	đẳng	vân vân, v.v.; hạng, bậc
148	等到	děngdào	đẳng đáo	đợi đến khi mới
149	低	dī	đê	thấp; cúi (đầu)
150	低价	dījià	đê giá	giá thấp mới
151	低温	dīwēn	đê ôn	nhiệt độ thấp mới
152	低于	dīyú	đê ư	thấp hơn mới
153	底	dǐ	để	đáy; cuối (tháng, năm)
154	底下	dǐxia	để hạ	bên dưới, phía dưới mới
155	地球	dìqiú	địa cầu	trái đất
156	地址	dìzhǐ	địa chỉ	địa chỉ
157	点名	diǎnmíng	điểm danh	điểm danh mới
158	点头	diǎntóu	điểm đầu	gật đầu
159	电动车	diàndòngchē	điện động xa	xe điện mới
160	电视剧	diànshìjù	điện thị kịch	phim truyền hình mới
161	调查	diàochá	điệu tra	điều tra, khảo sát
162	掉	diào	điệu	rơi, rụng; mất; (bổ ngữ) hết, đi (吃掉, 卖掉)
163	订	dìng	đính	đặt (vé, phòng, báo) mới
164	定	dìng	định	định, quyết định mới
165	东部	dōngbù	đông bộ	miền đông mới
166	动车	dòngchē	động xa	tàu động lực (tàu nhanh) mới
167	动作	dòngzuò	động tác	động tác
168	读者	dúzhě	độc giả	độc giả, bạn đọc mới
169	堵车	dǔchē	đổ xa	tắc đường, kẹt xe
170	肚子	dùzi	đỗ tử	bụng
171	度假	dùjià	độ giá	đi nghỉ dưỡng mới
172	短信	duǎnxìn	đoản tín	tin nhắn

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
173	队	duì	đội	đội, hàng mới
174	队员	duìyuán	đội viên	đội viên, thành viên đội mới
175	队长	duìzhǎng	đội trưởng	đội trưởng mới
176	对方	duìfāng	đối phương	đối phương, phía bên kia
177	对面	duìmiàn	đối diện	đối diện
178	对于	duìyú	đối ư	đối với, về
179	顿	dùn	đốn	bữa (ăn), trận (đánh, mắng) (lượng từ); ngừng lại một chút
180	多么	duōme	đa ma	biết bao, xiết bao
181	多数	duōshù	đa số	đa số, phần lớn mới
182	多样	duōyàng	đa dạng	đa dạng mới
183	儿童	értóng	nhi đồng	nhi đồng, trẻ em
184	而	ér	nhi	mà, nhưng, còn
185	发出	fāchū	phát xuất	phát ra, gửi đi mới
186	发送	fāsòng	phát tống	gửi (tin, thư) mới
187	法	fǎ	pháp	pháp luật; cách, phép mới
188	法律	fǎlǜ	pháp luật	pháp luật
189	翻译	fānyì	phiên dịch	dịch, phiên dịch; phiên dịch viên
190	烦	fán	phiền	phiền, bực; làm phiền mới
191	烦恼	fánnǎo	phiền não	phiền não, buồn phiền
192	反对	fǎnduì	phản đối	phản đối
193	方面	fāngmiàn	phương diện	phương diện, mặt
194	方式	fāngshì	phương thức	phương thức, cách thức
195	房东	fángdōng	phòng đông	chủ nhà (cho thuê)
196	房租	fángzū	phòng tô	tiền thuê nhà mới
197	放弃	fàngqì	phóng khí	từ bỏ, bỏ cuộc
198	放松	fàngsōng	phóng tông	thư giãn, thả lỏng
199	费	fèi	phí	phí, tiền; tốn mới
200	费用	fèiyong	phí dụng	chi phí, phí tổn
201	分数	fēnshù	phân số	điểm số; phân số mới
202	分为	fēnwéi	phân vi	chia thành mới
203	份	fèn	phần	phần, suất, bản (lượng từ)
204	丰富	fēngfù	phong phú	phong phú; làm phong phú
205	风景	fēngjǐng	phong cảnh	phong cảnh
206	否则	fǒuzé	phủ tắc	nếu không thì
207	符合	fúhé	phù hợp	phù hợp, đúng với

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
208	幅	fú	bức	bức (tranh, ảnh); tấm (vải) (lượng từ)
209	父母	fùmǔ	phụ mẫu	bố mẹ, cha mẹ mới
210	父女	fùnǚ	phụ nữ	cha và con gái mới
211	父亲	fùqīn	phụ thân	bố, cha
212	父子	fùzǐ	phụ tử	cha và con trai mới
213	付	fù	phó	trả (tiền) mới
214	负责	fùzé	phụ trách	phụ trách, chịu trách nhiệm; có trách nhiệm
215	负责人	fùzérén	phụ trách nhân	người phụ trách mới
216	复印	fùyìn	phức ấn	phô tô, sao chụp
217	复杂	fùzá	phức tạp	phức tạp
218	改	gǎi	cải	sửa, đổi mới
219	改变	gǎibiàn	cải biến	thay đổi
220	干	gān	can	khô
221	干杯	gānbēi	can bôi	cạn ly
222	赶	gǎn	cản	đuổi, vội đi; kịp (tàu, xe) mới
223	赶紧	gǎnjǐn	cản khẩn	mau, vội vàng
224	赶快	gǎnkuài	cản khoái	mau, nhanh lên
225	赶上	gǎnshàng	cản thượng	đuổi kịp, kịp mới
226	敢	gǎn	cảm	dám
227	感	gǎn	cảm	cảm, cảm giác (hậu tố: 安全感) mới
228	感动	gǎndòng	cảm động	cảm động; làm xúc động
229	感觉	gǎnjué	cảm giác	cảm giác; cảm thấy
230	感情	gǎnqíng	cảm tình	tình cảm
231	感人	gǎnrén	cảm nhân	cảm động lòng người mới
232	感受	gǎnshòu	cảm thọ	cảm nhận; cảm nghĩ
233	感谢	gǎnxiè	cảm tạ	cảm ơn, cảm tạ
234	干活儿	gànhuór	cán hoạt nhi	làm việc (chân tay)
235	钢琴	gāngqín	cương cầm	đàn piano, dương cầm mới
236	高价	gāojià	cao giá	giá cao mới
237	高考	gāokǎo	cao khảo	kỳ thi đại học (Trung Quốc)
238	高速	gāosù	cao tốc	tốc độ cao, cao tốc
239	高温	gāowēn	cao ôn	nhiệt độ cao mới
240	高于	gāoyú	cao ư	cao hơn mới
241	胳膊	gēbo	cách bác	cánh tay

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
242	歌声	gēshēng	ca thanh	tiếng hát mới
243	歌手	gēshǒu	ca thủ	ca sĩ mới
244	各	gè	các	các, mỗi
245	各地	gèdì	các địa	các nơi mới
246	各个	gègè	các cá	từng cái, mỗi; các mới
247	各位	gèwèi	các vị	các vị, quý vị mới
248	各种	gèzhǒng	các chủng	các loại mới
249	更加	gèngjiā	càng gia	càng thêm, càng... hơn
250	工厂	gōngchǎng	công xưởng	nhà máy
251	工人	gōngrén	công nhân	công nhân
252	工资	gōngzī	công tư	tiền lương
253	公共	gōnggòng	công cộng	công cộng mới
254	公里	gōnglǐ	công lý	kilômét, cây số
255	公路	gōnglù	công lộ	đường quốc lộ, đường bộ mới
256	功夫	gōngfu	công phu	công phu, võ thuật; công sức, thời gian
257	功课	gōngkè	công khóa	bài vở, bài học, bài tập
258	共	gòng	cộng	tổng cộng; cùng, chung mới
259	共同	gòngtóng	cộng đồng	chung, cùng nhau
260	购买	gòumǎi	cấu mãi	mua mới
261	购物	gòuwù	cấu vật	mua sắm
262	够	gòu	cú	đủ; khá
263	估计	gūjì	cổ kế	ước tính, đoán chừng
264	姑娘	gūniang	cô nương	cô gái
265	鼓励	gǔlì	cổ lệ	khích lệ, động viên
266	故意	gùyì	cố ý	cố ý, cố tình
267	顾客	gùkè	cố khách	khách hàng
268	挂	guà	quải	treo; cúp (máy)
269	关键	guānjiàn	quan kiện	then chốt, mấu chốt; quan trọng
270	观看	guānkàn	quan khán	xem, theo dõi mới
271	观众	guānzhòng	quan chúng	khán giả
272	管	guǎn	quản	quản, trông coi; ống mới
273	管理	guǎnlǐ	quản lý	quản lý
274	光	guāng	quang	ánh sáng; hết sạch; chỉ
275	广播	guǎngbō	quảng bá	phát thanh; đài phát thanh
276	广告	guǎnggào	quảng cáo	quảng cáo

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
277	逛	guàng	cuống	dạo, đi chơi (phố, cửa hàng)
278	规定	guīdìng	quy định	quy định
279	国籍	guójí	quốc tịch	quốc tịch
280	国际	guójì	quốc tế	quốc tế
281	果汁	guǒzhī	quả trấp	nước hoa quả, nước ép
282	过程	guòchéng	quá trình	quá trình
283	海洋	hǎiyáng	hải dương	hải dương, biển cả
284	害羞	hàixiū	hại tu	xấu hổ, ngượng, e thẹn
285	寒假	hánjià	hàn giá	kỳ nghỉ đông
286	寒冷	hánlěng	hàn lãnh	lạnh giá, rét mới
287	喊	hǎn	hảm	gọi to, hét
288	汗	hàn	hãn	mồ hôi
289	航班	hángbān	hàng ban	chuyến bay
290	好处	hǎochù	hảo xứ	lợi ích, điểm tốt
291	好好	hǎohǎo	hảo hảo	cẩn thận, hẳn hoi, cho tốt mới
292	好笑	hǎoxiào	hảo tiếu	buồn cười mới
293	合格	hégé	hợp cách	đạt tiêu chuẩn, đạt yêu cầu
294	盒子	hézi	hạp tử	hộp
295	红包	hóngbāo	hồng bao	bao lì xì, phong bao đỏ
296	后悔	hòuhuǐ	hậu hối	hối hận
297	厚	hòu	hậu	dày
298	忽然	hūrán	hốt nhiên	bỗng nhiên, đột nhiên
299	互联网	hùliánwǎng	hỗ liên võng	mạng Internet
300	互相	hùxiāng	hỗ tương	lẫn nhau
301	护士	hùshi	hộ sĩ	y tá
302	话剧	huàjù	thoại kịch	kịch nói mới
303	怀疑	huáiyí	hoài nghi	nghi ngờ
304	坏处	huàichù	hoại xứ	tác hại, điểm xấu mới
305	环保	huánbǎo	hoàn bảo	bảo vệ môi trường; thân thiện môi trường mới
306	换乘	huànchéng	hoán thừa	đổi tuyến, chuyển tàu xe mới
307	回复	huífù	hồi phục	trả lời, hồi âm mới
308	回信	huíxìn	hồi tín	thư trả lời; viết thư trả lời mới
309	回忆	huíyì	hồi ức	nhớ lại, hồi tưởng; ký ức
310	会员	huìyuán	hội viên	hội viên, thành viên mới
311	活	huó	hoạt	sống; linh hoạt; việc, công việc mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
312	活动	huódòng	hoạt động	hoạt động
313	活泼	huópō	hoạt bát	hoạt bát, sôi nổi
314	火	huǒ	hỏa	lửa; đắt khách, nổi (khẩu ngữ)
315	货	huò	hóa	hàng, hàng hóa mới
316	获得	huòdé	hoạch đắc	giành được, đạt được
317	获奖	huòjiǎng	hoạch tưởng	đoạt giải mới
318	获取	huòqǔ	hoạch thủ	thu được, lấy được mới
319	积极	jījí	tích cực	tích cực
320	积累	jīlěi	tích lụy	tích lũy
321	基本	jīběn	cơ bản	cơ bản
322	基本上	jīběnshàng	cơ bản thượng	về cơ bản mới
323	基础	jīchǔ	cơ sở	nền tảng, cơ sở
324	激动	jīdòng	kích động	xúc động, phấn khích, hồi hộp
325	及时	jíshí	cập thời	kịp thời
326	即使	jíshǐ	tức sử	cho dù, dù có (即使...也...)
327	计划	jìhuà	kế hoạch	kế hoạch; lên kế hoạch
328	记者	jìzhě	ký giả	phóng viên, nhà báo
329	技术	jìshù	kỹ thuật	kỹ thuật, công nghệ
330	既	jì	ký	đã... (既...又... vừa... vừa...) mới
331	既然	jìrán	ký nhiên	đã... thì..., một khi đã
332	继续	jìxù	kế tục	tiếp tục
333	寄	jì	ký	gửi (thư, bưu phẩm)
334	加班	jiābān	gia ban	tăng ca, làm thêm giờ
335	加快	jiākuài	gia khoái	đẩy nhanh, tăng tốc mới
336	加强	jiāqiáng	gia cường	tăng cường mới
337	加入	jiārù	gia nhập	gia nhập, tham gia; cho thêm vào mới
338	加上	jiāshàng	gia thượng	cộng thêm, thêm vào đó mới
339	加油	jiāyóu	gia du	cố lên; đổ xăng mới
340	加油站	jiāyóuzhàn	gia du trạm	trạm xăng
341	家具	jiājù	gia cụ	đồ nội thất, đồ đạc trong nhà
342	家庭	jiātíng	gia đình	gia đình
343	家乡	jiāxiāng	gia hương	quê hương, quê nhà
344	家长	jiāzhǎng	gia trưởng	phụ huynh mới
345	假	jiǎ	giả	giả
346	价格	jiàgé	giá cách	giá cả

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
347	价钱	jiàqián	giá tiền	giá tiền mới
348	假日	jiàrì	giá nhật	ngày nghỉ mới
349	减	jiǎn	giảm	giảm, trừ mới
350	减轻	jiǎnqīng	giảm khinh	giảm nhẹ mới
351	减少	jiǎnshǎo	giảm thiểu	giảm bớt
352	建议	jiànyì	kiến nghị	đề nghị, kiến nghị; lời khuyên
353	健身	jiànshēn	kiện thân	tập thể hình, rèn luyện thân thể mới
354	健身房	jiànshēnfáng	kiện thân phòng	phòng tập thể hình
355	江	jiāng	giang	sông lớn mới
356	将	jiāng	tương	sẽ, sắp; đem (như 把, văn viết) mới
357	将来	jiānglái	tương lai	tương lai, sau này
358	将要	jiāngyào	tương yếu	sắp, sẽ mới
359	奖	jiǎng	tưởng	giải thưởng; thưởng mới
360	奖金	jiǎngjīn	tưởng kim	tiền thưởng
361	奖学金	jiǎngxuéjīn	tưởng học kim	học bổng mới
362	降	jiàng	giáng	hạ, giảm, rơi xuống mới
363	降低	jiàngdī	giáng đê	hạ thấp, giảm
364	降价	jiàngjià	giáng giá	giảm giá mới
365	降落	jiàngluò	giáng lạc	hạ cánh
366	降温	jiàngwēn	giáng ôn	nhiệt độ giảm, trời trở lạnh; hạ nhiệt độ, làm mát mới
367	交	jiāo	giao	nộp, giao; kết (bạn)
368	交警	jiāojǐng	giao cảnh	cảnh sát giao thông mới
369	交流	jiāoliú	giao lưu	giao lưu, trao đổi
370	交通	jiāotōng	giao thông	giao thông
371	郊区	jiāoqū	giao khu	ngoại ô
372	骄傲	jiāoào	kiêu ngạo	kiêu ngạo; tự hào; niềm tự hào
373	叫作	jiàozuò	khiếu tác	gọi là mới
374	教练	jiàoliàn	giáo luyện	huấn luyện viên
375	教师	jiàoshī	giáo sư	giáo viên mới
376	教授	jiàoshòu	giáo thụ	giáo sư
377	教学	jiàoxué	giáo học	dạy học, giảng dạy mới
378	教育	jiàoyù	giáo dục	giáo dục
379	接受	jiēshòu	tiếp thọ	tiếp nhận, chấp nhận
380	接着	jiēzhe	tiếp trước	tiếp theo, ngay sau đó; tiếp tục

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
381	街道	jiēdào	nhai đạo	đường phố; khu phố
382	节假日	jiéjiàrì	tiết giá nhật	ngày lễ ngày nghỉ mới
383	节约	jiéyuē	tiết ước	tiết kiệm
384	结果	jiéguǒ	kết quả	kết quả; rốt cuộc
385	结账	jiézhàng	kết trướng	thanh toán, tính tiền
386	解释	jiěshì	giải thích	giải thích
387	今后	jīnhòu	kim hậu	từ nay về sau mới
388	仅	jǐn	cận	chỉ mới
389	仅仅	jǐnjǐn	cận cận	chỉ, vỏn vẹn mới
390	尽管	jǐnguǎn	tận quản	mặc dù; cứ việc
391	紧张	jǐnzhāng	khẩn trương	căng thẳng, hồi hộp
392	进入	jìnrù	tiến nhập	vào, bước vào mới
393	进行	jìnxíng	tiến hành	tiến hành
394	禁止	jìnzhǐ	cấm chỉ	cấm
395	京剧	jīngjù	kinh kịch	Kinh kịch
396	经济	jīngjì	kinh tế	kinh tế; tiết kiệm
397	经历	jīnglì	kinh lịch	trải qua; trải nghiệm
398	经验	jīngyàn	kinh nghiệm	kinh nghiệm
399	精彩	jīngcǎi	tinh thái	đặc sắc, hay, tuyệt vời
400	景点	jǐngdiǎn	cảnh điểm	điểm tham quan mới
401	景区	jǐngqū	cảnh khu	khu thắng cảnh mới
402	景色	jǐngsè	cảnh sắc	cảnh sắc, phong cảnh
403	警察	jǐngchá	cảnh sát	cảnh sát
404	竞争	jìngzhēng	cạnh tranh	cạnh tranh
405	竟然	jìngrán	cánh nhiên	vậy mà, không ngờ lại
406	镜子	jìngzi	kính tử	gương
407	究竟	jiūjìng	cứu cánh	rốt cuộc; ngọn ngành
408	就是	jiùshì	tựu thị	chính là; chỉ có điều; cho dù mới
409	举	jǔ	cử	giơ, nâng; nêu (ví dụ)
410	举办	jǔbàn	cử biện	tổ chức
411	举例	jǔlì	cử lệ	nêu ví dụ mới
412	举行	jǔxíng	cử hành	tổ chức, cử hành
413	拒绝	jùjué	cự tuyệt	từ chối
414	剧院	jùyuàn	kịch viện	nhà hát mới
415	距离	jùlí	cự ly	khoảng cách; cách

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
416	聚	jù	tụ	tụ họp mới
417	聚餐	jùcān	tụ xan	liên hoan, ăn uống cùng nhau mới
418	聚会	jùhuì	tụ hội	tụ họp; buổi họp mặt
419	开玩笑	kāiwánxiào	khai ngoạn tiếu	nói đùa, đùa
420	看法	kànfǎ	khán pháp	cách nhìn, quan điểm
421	考虑	kǎolǜ	khảo lự	cân nhắc, suy nghĩ
422	考生	kǎoshēng	khảo sinh	thí sinh mới
423	烤	kǎo	khảo	nướng; sưởi mới
424	科技	kējì	khoa kỹ	khoa học công nghệ mới
425	科学	kēxué	khoa học	khoa học
426	棵	kē	khỏa	cây (lượng từ cho cây)
427	咳	ké	khái	ho mới
428	咳嗽	késou	khái thấu	ho
429	可惜	kěxī	khả tích	đáng tiếc, tiếc
430	克	kè	khắc	gam (đơn vị)
431	客气	kèqi	khách khí	khách sáo, lịch sự mới
432	客厅	kètīng	khách sảnh	phòng khách
433	课程	kèchéng	khóa trình	khóa học, chương trình học
434	课堂	kètáng	khóa đường	lớp học, giờ học mới
435	肯定	kěndìng	khẳng định	khẳng định; chắc chắn
436	空	kōng	không	trống, rỗng; suông mới
437	空气	kōngqì	không khí	không khí
438	恐怕	kǒngpà	khủng phạ	e rằng, sợ rằng
439	空	kòng	khống	rảnh, trống; thời gian rảnh; để trống mới
440	口语	kǒuyǔ	khẩu ngữ	khẩu ngữ, ngôn ngữ nói; kỹ năng nói mới
441	苦	kǔ	khổ	đắng; khổ
442	快餐	kuàicān	khoái xan	đồ ăn nhanh mới
443	快递	kuàidì	khoái đệ	chuyển phát nhanh mới
444	快速	kuàisù	khoái tốc	nhanh, tốc độ cao mới
445	困	kùn	khốn	buồn ngủ; mắc kẹt
446	困难	kùnnan	khốn nan	khó khăn
447	垃圾	lājī	lạp sắc	rác mới
448	拉	lā	lạp	kéo, lôi
449	辣	là	lạt	cay

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
450	来不及	láibují	lai bất cập	không kịp
451	来得及	láidejí	lai đắc cập	kịp
452	懒	lǎn	lãn	lười
453	浪费	làngfèi	lãng phí	lãng phí
454	浪漫	làngmàn	lãng mạn	lãng mạn
455	老虎	lǎohǔ	lão hổ	hổ, cọp
456	老家	lǎojiā	lão gia	quê, quê nhà mới
457	老年	lǎonián	lão niên	tuổi già mới
458	老是	lǎoshì	lão thị	luôn, cứ, lúc nào cũng mới
459	冷静	lěngjìng	lãnh tĩnh	bình tĩnh
460	礼貌	lǐmào	lễ mạo	lễ phép, lịch sự
461	理发	lǐfà	lý phát	cắt tóc
462	理解	lǐjiě	lý giải	hiểu, thông cảm
463	理想	lǐxiǎng	lý tưởng	lý tưởng
464	力气	lìqi	lực khí	sức lực, sức
465	厉害	lìhai	lệ hại	lợi hại, giỏi, ghê gớm
466	例如	lìrú	lệ như	ví dụ như
467	例子	lìzi	lệ tử	ví dụ mới
468	俩	liǎ	lưỡng	hai (người), đôi
469	连	lián	liên	ngay cả (连...都/也...); nối, liền
470	联系	liánxì	liên hệ	liên hệ, liên lạc
471	凉	liáng	lương	mát, nguội, lạnh mới
472	量	liáng	lượng	đo mới
473	两	liǎng	lưỡng	lạng Trung Quốc (50 gam)
474	亮	liàng	lượng	sáng; sáng lên
475	列	liè	liệt	liệt kê, xếp; hàng, đoàn (tàu) mới
476	零花钱	línghuāqián	linh hoa tiền	tiền tiêu vặt mới
477	零钱	língqián	linh tiền	tiền lẻ
478	零食	língshí	linh thực	đồ ăn vặt
479	零下	língxià	linh hạ	dưới 0 độ, âm (độ) mới
480	另	lìng	lánh	khác, ngoài ra mới
481	另外	lìngwài	lánh ngoại	ngoài ra; cái khác
482	留	liú	lưu	ở lại, lưu lại; để lại
483	留下	liúxia	lưu hạ	để lại, ở lại mới
484	流	liú	lưu	chảy mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
485	流利	liúlì	lưu lợi	lưu loát, trôi chảy
486	流行	liúxíng	lưu hành	thịnh hành, phổ biến
487	路过	lùguò	lộ quá	đi ngang qua mới
488	旅馆	lǚguǎn	lữ quán	nhà nghỉ, khách sạn mới
489	旅客	lǚkè	lữ khách	hành khách, du khách mới
490	旅行	lǚxíng	lữ hành	du lịch, đi du lịch mới
491	律师	lǜshī	luật sư	luật sư
492	乱	luàn	loạn	lộn xộn, bừa bãi; lung tung
493	落	luò	lạc	rơi, rụng mới
494	麻烦	máfan	ma phiền	phiền phức, rắc rối; làm phiền
495	馒头	mántou	man đầu	bánh màn thầu
496	满	mǎn	mãn	đầy; đủ, tròn
497	毛巾	máojīn	mao cân	khăn mặt, khăn tắm
498	毛衣	máoyī	mao y	áo len mới
499	帽子	màozi	mạo tử	mũ, nón
500	美	měi	mỹ	đẹp mới
501	美好	měihǎo	mỹ hảo	tốt đẹp mới
502	美景	měijǐng	mỹ cảnh	cảnh đẹp mới
503	美丽	měilì	mỹ lệ	đẹp, xinh đẹp
504	美食	měishí	mỹ thực	món ngon, ẩm thực mới
505	梦	mèng	mộng	giấc mơ; mơ
506	梦想	mèngxiǎng	mộng tưởng	ước mơ; mơ ước
507	密码	mìmǎ	mật mã	mật khẩu, mật mã
508	免费	miǎnfèi	miễn phí	miễn phí
509	面对	miànduì	diện đối	đối mặt, đối diện
510	面试	miànshì	diện thí	phỏng vấn mới
511	秒	miǎo	miểu	giây
512	民族	mínzú	dân tộc	dân tộc
513	末	mò	mạt	cuối (tháng, năm, tuần) mới
514	母女	mǔnǚ	mẫu nữ	mẹ và con gái mới
515	母亲	mǔqīn	mẫu thân	mẹ
516	母子	mǔzǐ	mẫu tử	mẹ và con trai mới
517	目标	mùbiāo	mục tiêu	mục tiêu
518	目的	mùdì	mục đích	mục đích
519	目的地	mùdìdì	mục đích địa	nơi đến, điểm đến mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
520	目前	mùqián	mục tiền	hiện nay, trước mắt
521	耐心	nàixīn	nại tâm	kiên nhẫn; lòng kiên nhẫn
522	男士	nánshì	nam sĩ	quý ông, nam giới mới
523	男性	nánxìng	nam tính	nam giới, phái nam mới
524	南部	nánbù	nam bộ	miền nam mới
525	难道	nándào	nan đạo	lẽ nào, chẳng lẽ
526	难受	nánshòu	nan thọ	khó chịu (trong người); buồn, đau lòng
527	难忘	nánwàng	nan vong	khó quên mới
528	内	nèi	nội	trong, bên trong
529	内容	nèiróng	nội dung	nội dung
530	内心	nèixīn	nội tâm	nội tâm, trong lòng mới
531	能否	néngfǒu	năng phủ	có thể... hay không mới
532	能够	nénggòu	năng cú	có thể, có khả năng mới
533	能力	nénglì	năng lực	năng lực, khả năng
534	嗯	ńg	ân	ừ, ừm (thán từ đồng ý)
535	年底	niándǐ	niên để	cuối năm mới
536	年龄	niánlíng	niên linh	tuổi, tuổi tác
537	农村	nóngcūn	nông thôn	nông thôn
538	弄	nòng	lộng	làm, xử lý; nghịch
539	女性	nǚxìng	nữ tính	nữ giới, phái nữ mới
540	暖和	nuǎnhuo	noãn hòa	ấm áp; (động từ) làm cho ấm, sưởi cho ấm người
541	偶尔	ǒuěr	ngẫu nhĩ	thỉnh thoảng, đôi khi
542	拍	pāi	phách	vỗ, đập; chụp (ảnh), quay (phim)
543	排	pái	bài	xếp (hàng); hàng, dãy mới
544	排队	páiduì	bài đội	xếp hàng
545	排球	páiqiú	bài cầu	bóng chuyền
546	牌	pái	bài	biển, bảng hiệu; quân bài mới
547	牌子	páizi	bài tử	nhãn hiệu, thương hiệu; tấm biển mới
548	判断	pànduàn	phán đoạn	phán đoán
549	陪	péi	bồi	đi cùng, ở bên, tiếp
550	批评	pīpíng	phê bình	phê bình
551	皮肤	pífū	bì phu	da
552	皮鞋	píxié	bì hài	giày da
553	脾气	píqi	tỳ khí	tính khí, tính nết
554	篇	piān	thiên	bài (lượng từ cho bài văn)

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
555	片	piàn	phiến	miếng, lát, viên (lượng từ); phim
556	乒乓球	pīngpāngqiú	binh bàng cầu	bóng bàn
557	平常	píngcháng	bình thường	bình thường; ngày thường
558	破	pò	phá	rách, vỡ, hỏng
559	葡萄	pútao	bồ đào	nho
560	葡萄酒	pútaojiǔ	bồ đào tửu	rượu vang mới
561	普遍	pǔbiàn	phổ biến	phổ biến, rộng khắp
562	普通	pǔtōng	phổ thông	bình thường, phổ thông mới
563	普通话	pǔtōnghuà	phổ thông thoại	tiếng phổ thông
564	期	qī	kỳ	kỳ, khóa, số (lượng từ) mới
565	期末	qīmò	kỳ mạt	cuối kỳ mới
566	期中	qīzhōng	kỳ trung	giữa kỳ mới
567	其次	qícì	kỳ thứ	thứ hai, sau đó; kế đến
568	其中	qízhōng	kỳ trung	trong đó
569	起到	qǐdào	khởi đáo	có (tác dụng), đóng (vai trò) mới
570	气	qì	khí	khí, hơi; tức giận mới
571	气候	qìhòu	khí hậu	khí hậu
572	气温	qìwēn	khí ôn	nhiệt độ không khí mới
573	汽水	qìshuǐ	khí thủy	nước ngọt có ga mới
574	千克	qiānkè	thiên khắc	kilôgam mới
575	千万	qiānwàn	thiên vạn	nhất thiết, dù thế nào cũng (đừng...)
576	签证	qiānzhèng	thiêm chứng	thị thực, visa
577	前方	qiánfāng	tiền phương	phía trước mới
578	前后	qiánhòu	tiền hậu	trước sau; khoảng (thời gian) mới
579	强	qiáng	cường	mạnh, giỏi mới
580	敲	qiāo	xao	gõ
581	桥	qiáo	kiều	cầu
582	巧	qiǎo	xảo	khéo; trùng hợp, vừa hay mới
583	巧克力	qiǎokèlì	xảo khắc lực	sô cô la
584	亲戚	qīnqi	thân thích	họ hàng, người thân
585	琴	qín	cầm	đàn (nhạc cụ) mới
586	青年	qīngnián	thanh niên	thanh niên mới
587	轻	qīng	khinh	nhẹ
588	轻松	qīngsōng	khinh tông	nhẹ nhàng, thoải mái

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
589	情况	qíngkuàng	tình huống	tình hình, tình huống
590	庆祝	qìngzhù	khánh chúc	chúc mừng, ăn mừng
591	球队	qiúduì	cầu đội	đội bóng mới
592	球迷	qiúmí	cầu mê	người hâm mộ bóng đá (các môn bóng), fan bóng
593	区	qū	khu	khu, quận, vùng mới
594	区别	qūbié	khu biệt	khác biệt; phân biệt
595	取	qǔ	thủ	lấy, rút
596	取得	qǔdé	thủ đắc	đạt được, giành được mới
597	取消	qǔxiāo	thủ tiêu	hủy bỏ
598	全	quán	toàn	toàn bộ, cả; đầy đủ; đều mới
599	全部	quánbù	toàn bộ	toàn bộ, tất cả
600	全都	quándōu	toàn đô	tất cả đều mới
601	全球	quánqiú	toàn cầu	toàn cầu mới
602	全身	quánshēn	toàn thân	toàn thân, khắp người mới
603	缺	quē	khuyết	thiếu mới
604	缺点	quēdiǎn	khuyết điểm	khuyết điểm, nhược điểm
605	缺少	quēshǎo	khuyết thiểu	thiếu, thiếu hụt
606	却	què	khước	nhưng lại, lại
607	确实	quèshí	xác thực	quả thật, đúng là
608	然而	ránér	nhiên nhi	tuy nhiên, thế nhưng
609	热闹	rènao	nhiệt náo	náo nhiệt, nhộn nhịp
610	人生	rénshēng	nhân sinh	đời người, cuộc đời
611	人数	rénshù	nhân số	số người mới
612	人员	rényuán	nhân viên	nhân viên, nhân sự
613	任何	rènhé	nhiệm hà	bất cứ, bất kỳ
614	任务	rènwu	nhiệm vụ	nhiệm vụ
615	扔	rēng	nhưng	ném, vứt
616	仍	réng	nhưng	vẫn mới
617	仍然	réngrán	nhưng nhiên	vẫn, vẫn còn
618	日常	rìcháng	nhật thường	hằng ngày, thường nhật
619	日记	rìjì	nhật ký	nhật ký
620	日期	rìqī	nhật kỳ	ngày tháng
621	日子	rìzi	nhật tử	ngày; cuộc sống mới
622	入	rù	nhập	vào mới
623	入口	rùkǒu	nhập khẩu	lối vào

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
624	入学	rùxué	nhập học	nhập học mới
625	入住	rùzhù	nhập trú	nhận phòng, dọn vào ở mới
626	散步	sànbù	tán bộ	đi dạo, tản bộ
627	扫码	sǎomǎ	tảo mã	quét mã mới
628	森林	sēnlín	sâm lâm	rừng
629	伤心	shāngxīn	thương tâm	đau lòng, buồn
630	商量	shāngliang	thương lượng	bàn bạc, thương lượng
631	商品	shāngpǐn	thương phẩm	hàng hóa, sản phẩm
632	上门	shàngmén	thượng môn	đến tận nhà mới
633	稍	shāo	sảo	hơi, một chút mới
634	稍微	shāowēi	sảo vi	hơi, một chút
635	少见	shǎojiàn	thiểu kiến	hiếm thấy mới
636	少量	shǎoliàng	thiểu lượng	số lượng ít mới
637	少数	shǎoshù	thiểu số	thiểu số, số ít mới
638	少年	shàonián	thiếu niên	thiếu niên mới
639	社会	shèhuì	xã hội	xã hội
640	摄氏度	shèshìdù	nhiếp thị độ	độ C
641	申请	shēnqǐng	thân thỉnh	xin, nộp đơn
642	身	shēn	thân	thân, người; (lượng từ) bộ (quần áo) mới
643	身份证	shēnfènzhèng	thân phần chứng	chứng minh thư, căn cước mới
644	深	shēn	thâm	sâu; đậm (màu)
645	甚至	shènzhì	thậm chí	thậm chí
646	生	shēng	sinh	sinh, đẻ; mọc; mắc (bệnh) mới
647	生	shēng	sinh	sống, chưa chín; lạ mới
648	生命	shēngmìng	sinh mệnh	sinh mệnh, mạng sống
649	生意	shēngyi	sinh ý	việc buôn bán, kinh doanh mới
650	省	shěng	tỉnh	tỉnh; tiết kiệm
651	剩	shèng	thặng	còn lại, thừa
652	失败	shībài	thất bại	thất bại
653	失去	shīqù	thất khứ	mất, đánh mất
654	失望	shīwàng	thất vọng	thất vọng
655	师傅	shīfu	sư phó	sư phụ, bác thợ (cách gọi lái xe, thợ)
656	师生	shīshēng	sư sinh	thầy trò mới
657	十分	shífēn	thập phân	rất, vô cùng

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
658	十字路口	shízìlùkǒu	thập tự lộ khẩu	ngã tư mới
659	时间表	shíjiānbiǎo	thời gian biểu	thời gian biểu mới
660	实际	shíjì	thực tế	thực tế
661	实际上	shíjìshàng	thực tế thượng	trên thực tế mới
662	实在	shízài	thực tại	thật sự, quả thật; thật thà
663	食品	shípǐn	thực phẩm	thực phẩm
664	食堂	shítáng	thực đường	nhà ăn, căng tin mới
665	食物	shíwù	thực vật	đồ ăn, thức ăn
666	使	shǐ	sử	khiến, làm cho; dùng
667	使馆	shǐguǎn	sử quán	đại sứ quán mới
668	使用	shǐyòng	sử dụng	sử dụng
669	世纪	shìjì	thế kỷ	thế kỷ
670	市场	shìchǎng	thị trường	chợ, thị trường
671	市区	shìqū	thị khu	nội thành, khu vực thành phố mới
672	试题	shìtí	thí đề	đề thi, câu hỏi thi mới
673	视频	shìpín	thị tần	video mới
674	是否	shìfǒu	thị phủ	có... hay không
675	适合	shìhé	thích hợp	hợp, thích hợp
676	适应	shìyìng	thích ứng	thích ứng, thích nghi
677	收费	shōufèi	thu phí	thu phí mới
678	收入	shōurù	thu nhập	thu nhập
679	收拾	shōushi	thu thập	dọn dẹp, thu xếp
680	收听	shōutīng	thu thính	nghe (đài) mới
681	首	shǒu	thủ	bài (lượng từ cho bài hát, thơ) mới
682	首都	shǒudū	thủ đô	thủ đô
683	首先	shǒuxiān	thủ tiên	trước tiên, đầu tiên
684	受不了	shòubuliǎo	thọ bất liễu	không chịu nổi
685	受伤	shòushāng	thọ thương	bị thương
686	售票员	shòupiàoyuán	thụ phiếu viên	người bán vé mới
687	输	shū	thâu	thua
688	熟	shú	thục	chín; quen, thuộc mới
689	熟悉	shúxi	thục tất	quen thuộc, hiểu rõ
690	暑假	shǔjià	thử giá	kỳ nghỉ hè mới
691	树林	shùlín	thụ lâm	rừng cây mới
692	数	shù	số	số, con số

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
693	数量	shùliàng	số lượng	số lượng
694	数字	shùzì	số tự	chữ số, con số
695	帅	shuài	soái	đẹp trai
696	顺便	shùnbiàn	thuận tiện	tiện thể, nhân tiện
697	顺利	shùnlì	thuận lợi	thuận lợi, suôn sẻ
698	顺序	shùnxù	thuận tự	thứ tự, trình tự
699	说法	shuōfǎ	thuyết pháp	cách nói; ý kiến mới
700	说明	shuōmíng	thuyết minh	giải thích, nói rõ; lời thuyết minh
701	说明书	shuōmíngshū	thuyết minh thư	sách hướng dẫn sử dụng mới
702	硕士	shuòshì	thạc sĩ	thạc sĩ
703	死	sǐ	tử	chết; cực kỳ, ...chết đi được
704	速度	sùdù	tốc độ	tốc độ
705	塑料	sùliào	tố liệu	nhựa mới
706	酸	suān	toan	chua
707	酸奶	suānnǎi	toan nãi	sữa chua mới
708	算	suàn	toán	tính; coi là, kể như
709	随便	suíbiàn	tùy tiện	tùy ý, tùy tiện
710	随着	suízhe	tùy trước	cùng với, theo đà
711	孙女	sūnnǚ	tôn nữ	cháu gái (nội) mới
712	孙子	sūnzi	tôn tử	cháu trai (nội)
713	所有	suǒyǒu	sở hữu	tất cả, toàn bộ; sở hữu
714	台	tái	đài	(lượng từ) chiếc (máy móc), vở (kịch); sân khấu, đài
715	抬	tái	đài	nâng, khiêng
716	抬头	táitóu	đài đầu	ngẩng đầu mới
717	态度	tàidù	thái độ	thái độ
718	谈	tán	đàm	nói chuyện, bàn
719	弹	tán	đàn	chơi (đàn); búng, bật
720	汤	tāng	thang	canh, súp
721	躺	tǎng	thảng	nằm
722	趟	tàng	thảng	chuyến, lượt (đi)
723	讨论	tǎolùn	thảo luận	thảo luận
724	讨厌	tǎoyàn	thảo yếm	ghét; đáng ghét
725	特点	tèdiǎn	đặc điểm	đặc điểm
726	提	tí	đề	nhấc, xách; đề cập, nêu ra

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
727	提出	tíchū	đề xuất	đưa ra, nêu ra mới
728	提到	tídào	đề đáo	nhắc đến mới
729	提供	tígōng	đề cung	cung cấp
730	提前	tíqián	đề tiền	trước thời hạn, sớm hơn
731	提醒	tíxǐng	đề tỉnh	nhắc nhở
732	体检	tǐjiǎn	thể kiểm	khám sức khỏe mới
733	体温	tǐwēn	thể ôn	thân nhiệt mới
734	体重	tǐzhòng	thể trọng	cân nặng mới
735	填写	tiánxiě	điền tả	điền (vào mẫu) mới
736	条件	tiáojiàn	điều kiện	điều kiện
737	听力	tīnglì	thính lực	nghe hiểu, khả năng nghe mới
738	听众	tīngzhòng	thính chúng	thính giả mới
739	停	tíng	đình	dừng, đỗ mới
740	停车	tíngchē	đình xa	dừng xe, đỗ xe mới
741	停车场	tíngchēchǎng	đình xa trường	bãi đỗ xe mới
742	停止	tíngzhǐ	đình chỉ	ngừng, dừng lại
743	通	tōng	thông	thông, thông suốt; gọi được (điện thoại) mới
744	通过	tōngguò	thông quá	thông qua; đi qua; đỗ (kỳ thi)
745	通知	tōngzhī	thông tri	thông báo
746	同时	tóngshí	đồng thời	đồng thời, cùng lúc
747	同样	tóngyàng	đồng dạng	giống nhau, tương tự mới
748	童年	tóngnián	đồng niên	tuổi thơ mới
749	桶	tǒng	dũng	thùng, xô mới
750	痛	tòng	thống	đau mới
751	头痛	tóutòng	đầu thống	đau đầu mới
752	图	tú	đồ	hình, bản vẽ, tranh mới
753	图片	túpiàn	đồ phiến	hình ảnh mới
754	土	tǔ	thổ	đất; quê mùa mới
755	推	tuī	suy	đẩy
756	推迟	tuīchí	suy trì	hoãn lại, lùi lại
757	推出	tuīchū	suy xuất	đưa ra, ra mắt mới
758	脱	tuō	thoát	cởi (quần áo, giày)
759	袜子	wàzi	vạt tử	tất, vớ
760	外出	wàichū	ngoại xuất	đi ra ngoài, đi vắng mới
761	外套	wàitào	ngoại sáo	áo khoác mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
762	完全	wánquán	hoàn toàn	hoàn toàn
763	晚安	wǎnān	vãn an	chúc ngủ ngon mới
764	晚餐	wǎncān	vãn xan	bữa tối mới
765	网购	wǎnggòu	võng cấu	mua hàng qua mạng mới
766	网页	wǎngyè	võng hiệt	trang web mới
767	网友	wǎngyǒu	võng hữu	bạn trên mạng, cư dân mạng mới
768	网址	wǎngzhǐ	võng chỉ	địa chỉ trang web mới
769	往往	wǎngwǎng	vãng vãng	thường thường, thường hay
770	危险	wēixiǎn	nguy hiểm	nguy hiểm
771	为	wéi	vi	là, làm; trở thành
772	卫生	wèishēng	vệ sinh	vệ sinh mới
773	味	wèi	vị	vị, mùi mới
774	味道	wèidào	vị đạo	mùi vị, hương vị
775	温度	wēndù	ôn độ	nhiệt độ
776	文件	wénjiàn	văn kiện	tài liệu, văn bản, tệp
777	文章	wénzhāng	văn chương	bài văn, bài viết
778	文字	wénzì	văn tự	chữ viết, văn tự mới
779	闻	wén	văn	ngửi
780	污染	wūrǎn	ô nhiễm	ô nhiễm
781	无	wú	vô	không có
782	无法	wúfǎ	vô pháp	không có cách nào, không thể mới
783	无聊	wúliáo	vô liêu	chán, buồn tẻ, vô vị
784	无论	wúlùn	vô luận	bất luận, dù (无论...都/也...)
785	午餐	wǔcān	ngọ xan	bữa trưa mới
786	误会	wùhuì	ngộ hội	hiểu lầm
787	西部	xībù	tây bộ	miền tây mới
788	西红柿	xīhóngshì	tây hồng thị	cà chua
789	吸	xī	hấp	hút, hít mới
790	吸引	xīyǐn	hấp dẫn	thu hút, hấp dẫn
791	细	xì	tế	nhỏ, mảnh, mịn; tỉ mỉ mới
792	细心	xìxīn	tế tâm	cẩn thận, chu đáo mới
793	下降	xiàjiàng	hạ giáng	giảm xuống, hạ xuống mới
794	鲜	xiān	tiên	tươi; ngon (vị tươi ngon) mới
795	鲜花	xiānhuā	tiên hoa	hoa tươi mới
796	咸	xián	hàm	mặn

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
797	现金	xiànjīn	hiện kim	tiền mặt
798	现有	xiànyǒu	hiện hữu	hiện có mới
799	线上	xiànshàng	tuyến thượng	trực tuyến, online mới
800	线下	xiànxià	tuyến hạ	offline, trực tiếp (gặp mặt, không qua mạng) mới
801	羡慕	xiànmù	tiện mộ	ngưỡng mộ, ghen tị
802	相比	xiāngbǐ	tương tỷ	so với mới
803	相反	xiāngfǎn	tương phản	trái ngược, ngược lại
804	相互	xiānghù	tương hỗ	lẫn nhau mới
805	相同	xiāngtóng	tương đồng	giống nhau
806	香	xiāng	hương	thơm; ngon
807	详细	xiángxì	tường tế	chi tiết, tỉ mỉ
808	响	xiǎng	hưởng	kêu, vang; to (tiếng)
809	想法	xiǎngfǎ	tưởng pháp	ý nghĩ, cách nghĩ mới
810	项	xiàng	hạng	hạng mục, điều khoản (lượng từ)
811	消息	xiāoxi	tiêu tức	tin tức, tin
812	小吃	xiǎochī	tiểu cật	món ăn vặt, quà vặt
813	小伙子	xiǎohuǒzi	tiểu hỏa tử	chàng trai, thanh niên
814	小说	xiǎoshuō	tiểu thuyết	tiểu thuyết
815	小组	xiǎozǔ	tiểu tổ	nhóm, tổ mới
816	笑话	xiàohua	tiếu thoại	truyện cười; chê cười
817	效果	xiàoguǒ	hiệu quả	hiệu quả
818	血	xiě	huyết	máu
819	心	xīn	tâm	trái tim, lòng, tâm mới
820	心情	xīnqíng	tâm tình	tâm trạng
821	辛苦	xīnkǔ	tân khổ	vất vả, cực nhọc
822	信号	xìnhào	tín hiệu	tín hiệu, sóng
823	信息	xìnxī	tín tức	thông tin; tin nhắn (khẩu ngữ: 发信息)
824	信心	xìnxīn	tín tâm	lòng tin, sự tự tin
825	兴奋	xīngfèn	hưng phấn	phấn khích, hưng phấn
826	星星	xīngxing	tinh tinh	ngôi sao mới
827	醒	xǐng	tỉnh	tỉnh, thức dậy
828	幸福	xìngfú	hạnh phúc	hạnh phúc
829	性	xìng	tính	tính (hậu tố: 重要性); giới tính mới
830	性别	xìngbié	tính biệt	giới tính
831	性格	xìnggé	tính cách	tính cách

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
832	兄弟	xiōngdì	huynh đệ	anh em trai
833	熊	xióng	hùng	gấu mới
834	修	xiū	tu	sửa, sửa chữa; xây
835	修理	xiūlǐ	tu lý	sửa chữa
836	许多	xǔduō	hứa đa	rất nhiều
837	学费	xuéfèi	học phí	học phí mới
838	学院	xuéyuàn	học viện	học viện, trường cao đẳng; khoa (trong đại học) mới
839	压	yā	áp	đè, ép mới
840	压力	yālì	áp lực	áp lực
841	牙膏	yágāo	nha cao	kem đánh răng
842	亚洲	Yàzhōu	á châu	châu Á
843	烟	yān	yên	khói; thuốc lá mới
844	严格	yángé	nghiêm cách	nghiêm khắc, nghiêm ngặt
845	严重	yánzhòng	nghiêm trọng	nghiêm trọng
846	研究	yánjiū	nghiên cứu	nghiên cứu mới
847	研究生	yánjiūshēng	nghiên cứu sinh	nghiên cứu sinh, học viên cao học
848	盐	yán	diêm	muối
849	眼镜	yǎnjìng	nhãn kính	kính mắt
850	眼前	yǎnqián	nhãn tiền	trước mắt mới
851	演	yǎn	diễn	diễn, đóng (vai) mới
852	演唱	yǎnchàng	diễn xướng	biểu diễn (hát) mới
853	演出	yǎnchū	diễn xuất	biểu diễn; buổi diễn
854	演员	yǎnyuán	diễn viên	diễn viên
855	阳光	yángguāng	dương quang	ánh nắng, ánh mặt trời
856	养成	yǎngchéng	dưỡng thành	hình thành, tạo thành (thói quen)
857	样子	yàngzi	dạng tử	dáng vẻ, hình dáng; kiểu
858	邀请	yāoqǐng	yêu thỉnh	mời; lời mời
859	要是	yàoshi	yếu thị	nếu, nếu như
860	钥匙	yàoshi	thược thi	chìa khóa
861	也许	yěxǔ	dã hứa	có lẽ, có thể
862	叶子	yèzi	diệp tử	lá cây
863	夜	yè	dạ	đêm
864	夜晚	yèwǎn	dạ vãn	ban đêm, buổi tối mới
865	一切	yíqiè	nhất thiết	tất cả, mọi thứ

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
866	一生	yìshēng	nhất sinh	cả đời, suốt đời mới
867	已	yǐ	dĩ	đã mới
868	以内	yǐnèi	dĩ nội	trong vòng, trong phạm vi mới
869	艺术	yìshù	nghệ thuật	nghệ thuật
870	意见	yìjiàn	ý kiến	ý kiến
871	因此	yīncǐ	nhân thử	vì vậy, do đó
872	引起	yǐnqǐ	dẫn khởi	gây ra, dẫn đến
873	印象	yìnxiàng	ấn tượng	ấn tượng
874	赢	yíng	doanh	thắng
875	赢得	yíngdé	doanh đắc	giành được mới
876	应聘	yìngpìn	ứng sính	ứng tuyển, xin việc
877	永远	yǒngyuǎn	vĩnh viễn	mãi mãi, vĩnh viễn
878	勇敢	yǒnggǎn	dũng cảm	dũng cảm
879	用来	yònglái	dụng lai	dùng để mới
880	用于	yòngyú	dụng ư	dùng cho, dùng vào mới
881	优点	yōudiǎn	ưu điểm	ưu điểm
882	优秀	yōuxiù	ưu tú	xuất sắc, ưu tú
883	幽默	yōumò	u mặc	hài hước, dí dỏm
884	尤其	yóuqí	vưu kỳ	nhất là, đặc biệt là
885	由	yóu	do	do, bởi; từ
886	由于	yóuyú	do ư	do, bởi vì
887	油	yóu	du	dầu, mỡ; xăng (加油: đổ xăng) mới
888	游玩	yóuwán	du ngoạn	đi chơi, vui chơi mới
889	友好	yǒuhǎo	hữu hảo	thân thiện, hữu hảo
890	友情	yǒuqíng	hữu tình	tình bạn mới
891	友谊	yǒuyì	hữu nghị	tình hữu nghị, tình bạn
892	有趣	yǒuqù	hữu thú	thú vị
893	有效	yǒuxiào	hữu hiệu	có hiệu quả, có hiệu lực mới
894	有着	yǒuzhe	hữu trước	có, mang mới
895	于是	yúshì	ư thị	thế là, vì vậy
896	愉快	yúkuài	du khoái	vui vẻ
897	与	yǔ	dữ	và, với
898	语法	yǔfǎ	ngữ pháp	ngữ pháp
899	预习	yùxí	dự tập	chuẩn bị bài trước
900	原来	yuánlái	nguyên lai	ban đầu, vốn; hóa ra

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
901	原谅	yuánliàng	nguyên lượng	tha thứ
902	原因	yuányīn	nguyên nhân	nguyên nhân
903	远离	yuǎnlí	viễn ly	rời xa, tránh xa mới
904	院长	yuànzhǎng	viện trưởng	viện trưởng, giám đốc (bệnh viện); hiệu trưởng (học viện) mới
905	院子	yuànzi	viện tử	sân, sân nhà mới
906	约	yuē	ước	hẹn; khoảng mới
907	约会	yuēhuì	ước hội	hẹn hò; cuộc hẹn
908	月饼	yuèbing	nguyệt bính	bánh trung thu mới
909	月份	yuèfèn	nguyệt phần	tháng mới
910	阅读	yuèdú	duyệt độc	đọc, đọc hiểu
911	云	yún	vân	mây
912	允许	yǔnxǔ	duẫn hứa	cho phép
913	杂志	zázhì	tạp chí	tạp chí
914	再次	zàicì	tái thứ	lần nữa, lại mới
915	再说	zàishuō	tái thuyết	để sau hãy nói; hơn nữa mới
916	暂时	zànshí	tạm thời	tạm thời
917	暂停	zàntíng	tạm đình	tạm dừng mới
918	早餐	zǎocān	tảo xan	bữa sáng mới
919	早晨	zǎochen	tảo thần	sáng sớm, buổi sáng mới
920	责任	zérèn	trách nhiệm	trách nhiệm
921	增加	zēngjiā	tăng gia	tăng thêm, tăng lên
922	增长	zēngzhǎng	tăng trưởng	tăng trưởng
923	招聘	zhāopìn	chiêu sính	tuyển dụng
924	着	zháo	trước	(bổ ngữ) được, thấy, trúng (睡着 ngủ thiếp đi, 找着 tìm thấy); bốc cháy (着火)
925	着火	zháohuǒ	trước hỏa	bốc cháy, bị cháy mới
926	者	zhě	giả	người, kẻ (hậu tố: 读者, 记者) mới
927	真正	zhēnzhèng	chân chính	thật sự, chân chính
928	整	zhěng	chỉnh	cả, nguyên, tròn mới
929	整个	zhěnggè	chỉnh cá	toàn bộ, cả
930	整理	zhěnglǐ	chỉnh lý	sắp xếp, chỉnh lý
931	正常	zhèngcháng	chính thường	bình thường
932	正好	zhènghǎo	chính hảo	vừa hay, vừa vặn, đúng lúc
933	正确	zhèngquè	chính xác	chính xác, đúng
934	正式	zhèngshì	chính thức	chính thức

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
935	证	zhèng	chứng	giấy chứng nhận, thẻ mới
936	证件	zhèngjiàn	chứng kiện	giấy tờ
937	证明	zhèngmíng	chứng minh	chứng minh; giấy chứng nhận
938	之	zhī	chi	trợ từ văn viết, tương đương 的 (之一, 之后, 之间); nó, việc đó (đại từ văn viết)
939	之后	zhīhòu	chi hậu	sau khi, sau đó mới
940	之间	zhījiān	chi gian	giữa mới
941	之前	zhīqián	chi tiền	trước khi, trước đó mới
942	之中	zhīzhōng	chi trung	trong, giữa mới
943	支持	zhīchí	chi trì	ủng hộ, hỗ trợ
944	支付	zhīfù	chi phó	thanh toán, chi trả mới
945	知识	zhīshi	tri thức	kiến thức, tri thức
946	直接	zhíjiē	trực tiếp	trực tiếp
947	值	zhí	trị	đáng giá, trị giá; đáng mới
948	值得	zhídé	trị đắc	đáng, xứng đáng
949	职业	zhíyè	chức nghiệp	nghề nghiệp
950	植物	zhíwù	thực vật	thực vật, cây cối
951	只好	zhǐhǎo	chỉ hảo	đành phải
952	纸巾	zhǐjīn	chỉ cân	khăn giấy mới
953	指	zhǐ	chỉ	chỉ; ngón tay
954	指出	zhǐchū	chỉ xuất	chỉ ra mới
955	至少	zhìshǎo	chí thiểu	ít nhất
956	质量	zhìliàng	chất lượng	chất lượng
957	中餐	zhōngcān	trung xan	món ăn Trung Quốc mới
958	中年	zhōngnián	trung niên	trung niên mới
959	种	zhòng	trồng	trồng
960	重	zhòng	trọng	nặng; trọng lượng
961	重点	zhòngdiǎn	trọng điểm	trọng điểm, điểm chính
962	重视	zhòngshì	trọng thị	coi trọng
963	周围	zhōuwéi	chu vi	xung quanh
964	主意	zhǔyi	chủ ý	ý kiến, chủ ý
965	祝	zhù	chúc	chúc
966	祝贺	zhùhè	chúc hạ	chúc mừng
967	著名	zhùmíng	trứ danh	nổi tiếng, trứ danh
968	专门	zhuānmén	chuyên môn	chuyên, riêng; đặc biệt

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
969	专业	zhuānyè	chuyên nghiệp	chuyên ngành; chuyên nghiệp
970	转	zhuǎn	chuyển	chuyển, quay, rẽ mới
971	转发	zhuǎnfā	chuyển phát	chuyển tiếp, chia sẻ lại mới
972	转机	zhuǎnjī	chuyển cơ	chuyển chuyến bay, quá cảnh; bước ngoặt, cơ hội chuyển biến mới
973	赚	zhuàn	trám	kiếm (tiền), lãi
974	装	zhuāng	trang	đựng, lắp; giả vờ
975	准	zhǔn	chuẩn	chuẩn, chính xác; cho phép mới
976	准确	zhǔnquè	chuẩn xác	chính xác
977	准时	zhǔnshí	chuẩn thời	đúng giờ
978	资料	zīliào	tư liệu	tài liệu, tư liệu
979	仔细	zǐxì	tử tế	cẩn thận, kỹ lưỡng
980	自	zì	tự	từ; tự mới
981	自然	zìrán	tự nhiên	tự nhiên; thiên nhiên; đương nhiên
982	自习	zìxí	tự tập	tự học (trong giờ tự học) mới
983	自信	zìxìn	tự tín	tự tin; lòng tự tin
984	自学	zìxué	tự học	tự học mới
985	总结	zǒngjié	tổng kết	tổng kết
986	租	zū	tô	thuê, cho thuê
987	组	zǔ	tổ	nhóm, tổ; tổ chức, ghép
988	最终	zuìzhōng	tối chung	cuối cùng mới
989	尊重	zūnzhòng	tôn trọng	tôn trọng
990	左右	zuǒyòu	tả hữu	khoảng, trên dưới; trái phải; chi phối
991	作家	zuòjiā	tác gia	nhà văn mới
992	作品	zuòpǐn	tác phẩm	tác phẩm
993	作为	zuòwéi	tác vi	là, với tư cách là; coi như
994	作文	zuòwén	tác văn	bài tập làm văn, bài viết; viết bài
995	作用	zuòyòng	tác dụng	tác dụng; tác động
996	作者	zuòzhě	tác giả	tác giả
997	座	zuò	tọa	tòa (nhà), ngọn (núi), cây (cầu) (lượng từ); chỗ ngồi
998	座位	zuòwèi	tọa vị	chỗ ngồi
999	做法	zuòfǎ	tố pháp	cách làm mới
1000	做梦	zuòmèng	tố mộng	nằm mơ, mơ mới